

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Ngày 15/01/2024	25,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	12.0%	-

DT thuần
Q4/23

1,201
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 385 | 47.1%
YoY: ▼ 724 | -37.6%

LN thuần
Q4/23

257
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 381 | 307%
YoY: ▲ 68.0 | 35.8%

LN sau thuế
Q4/23

240
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 364 | 294%
YoY: ▲ 80.0 | 50.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

8.9%

YoY: +/- ▼ 2.0%

ROE
2023

11.0%

YoY: +/- ▼ 8.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,450 - 31,892
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,384
Số lượng CPLH (CP)	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	950,205
Sở hữu nước ngoài	13.4%
Beta	0.89
EPS	1,718
P/E	14.3

DT thuần
2023

6,383
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,405 | -27.4%

LN thuần
2023

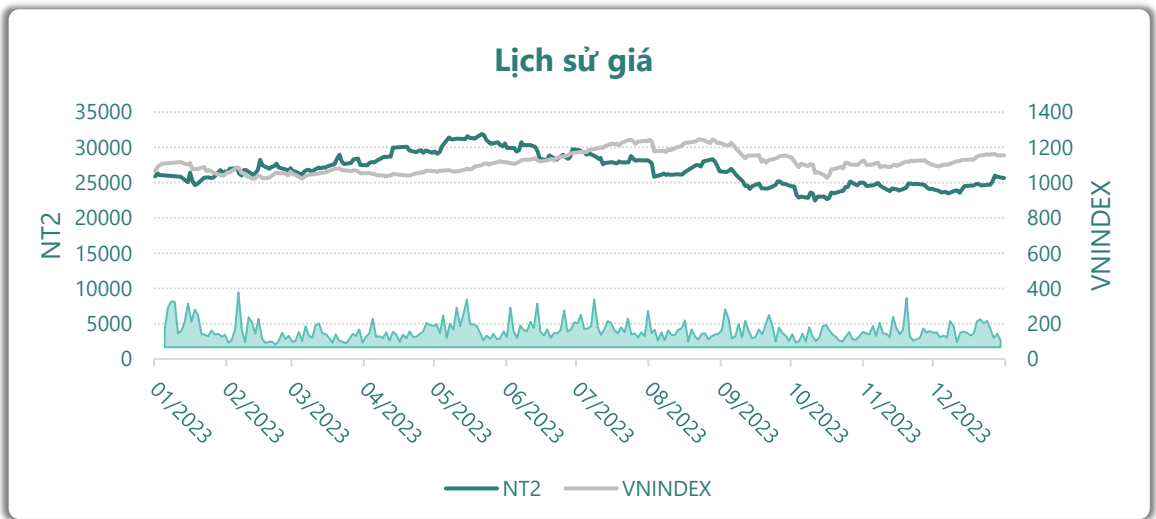
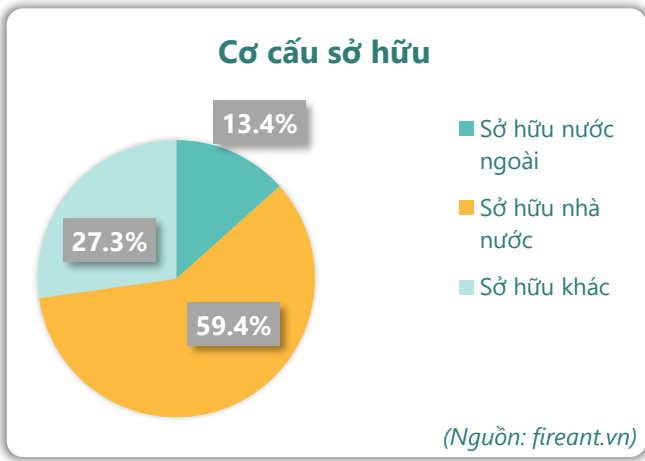
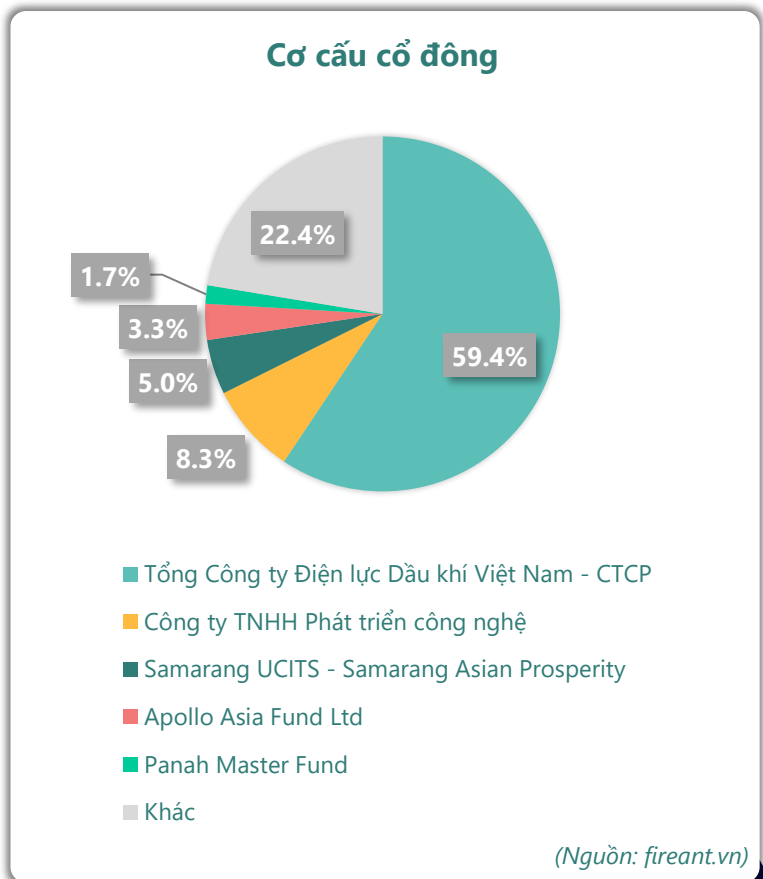
536
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 421 | -43.9%

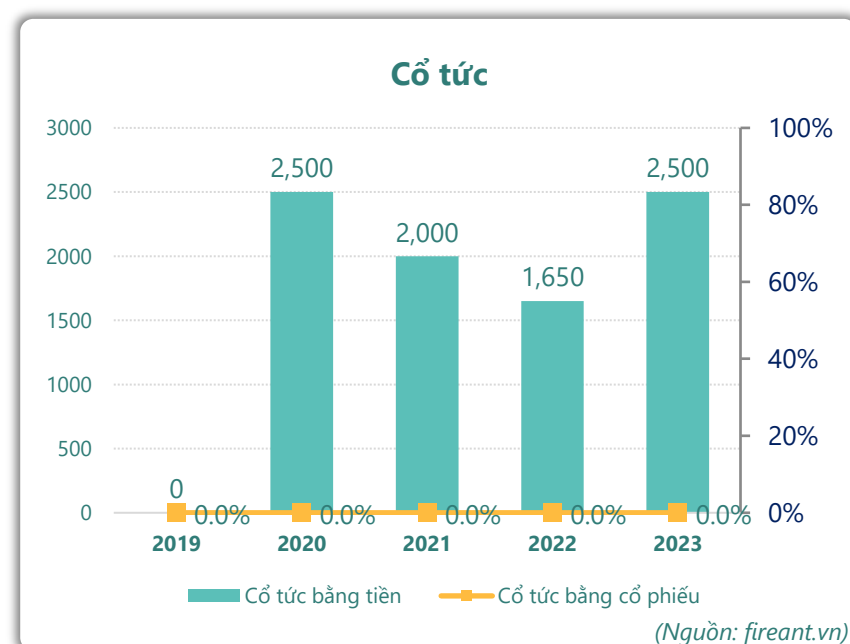
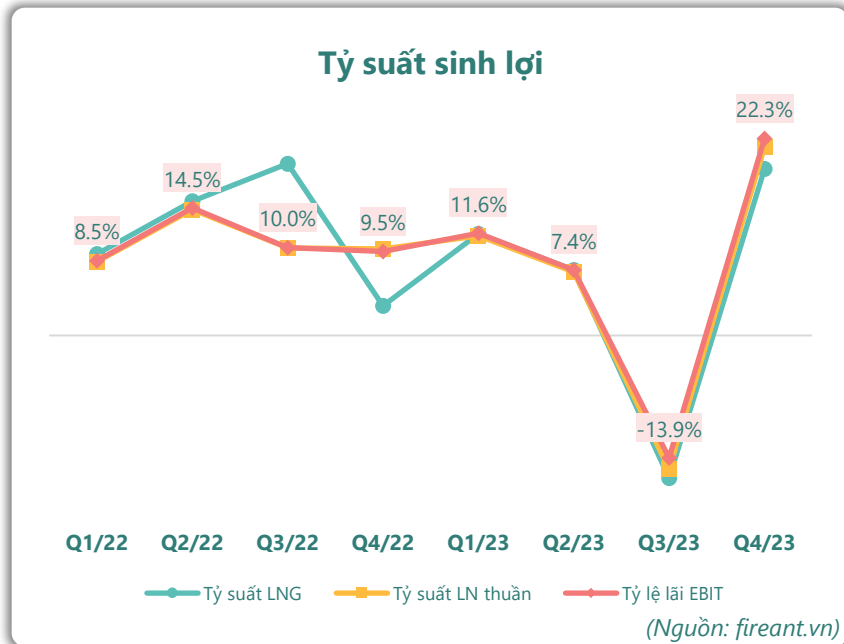
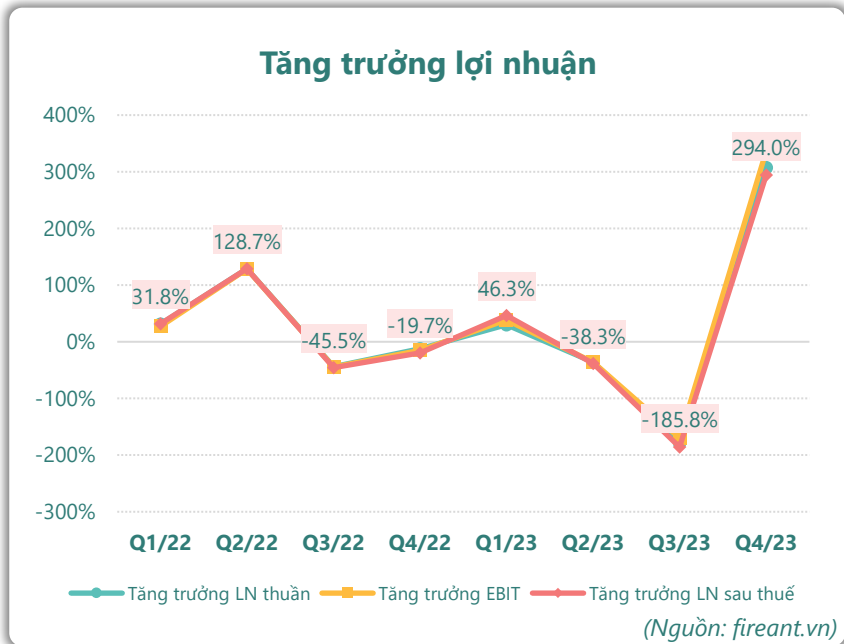
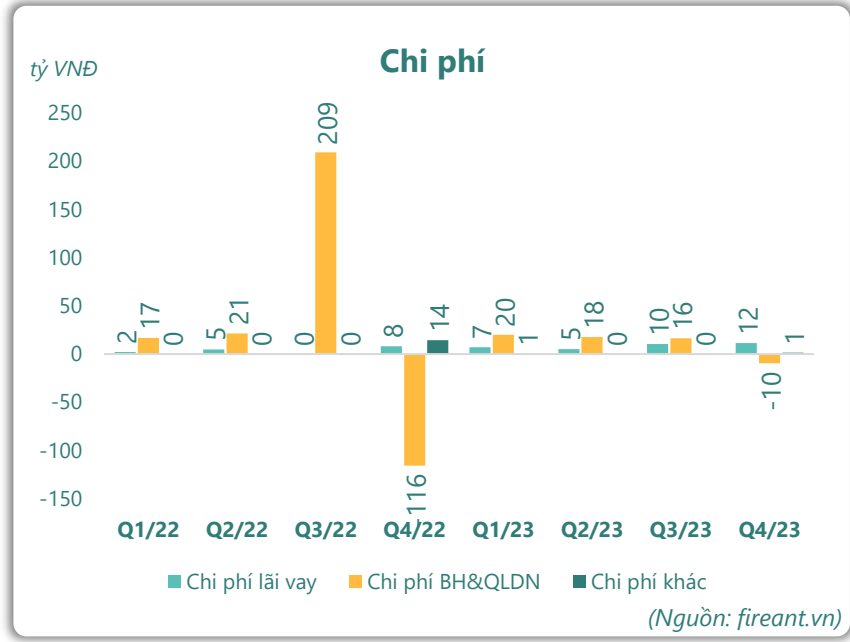
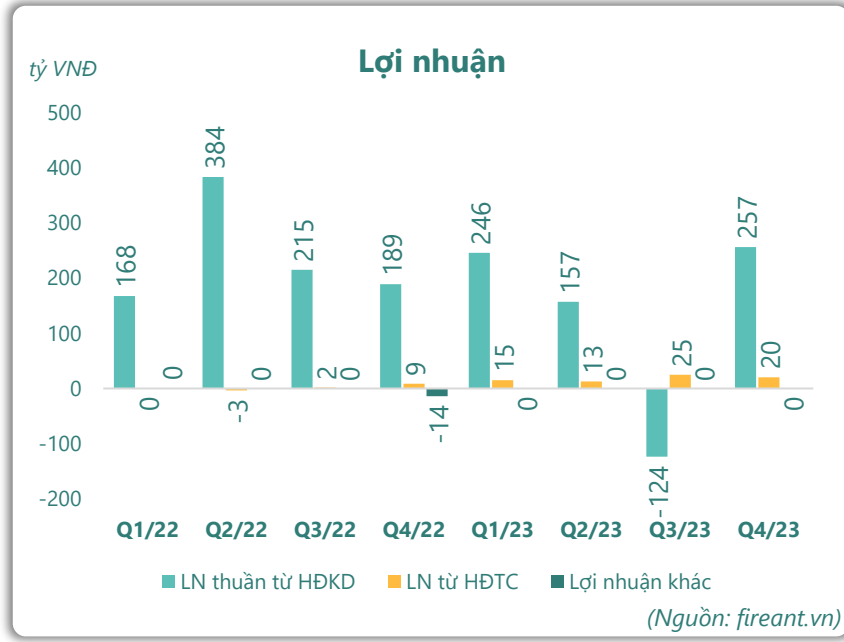
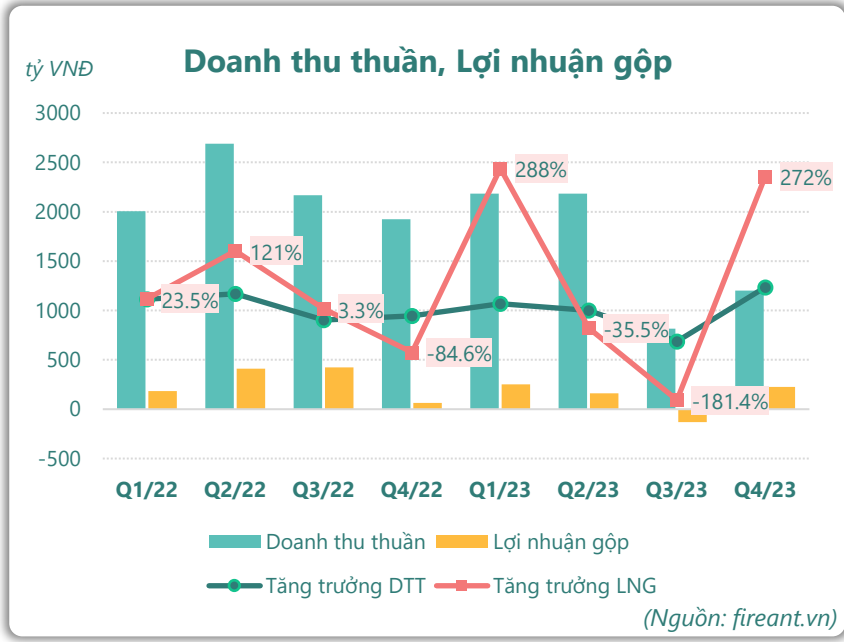
LN sau thuế
2023

494
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 389 | -44.0%



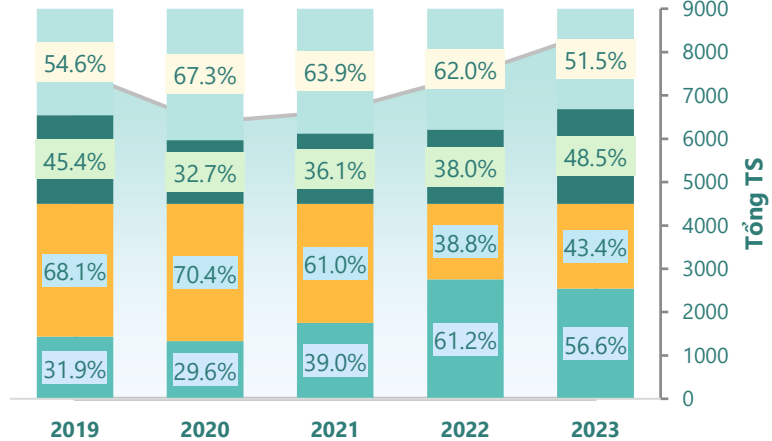
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

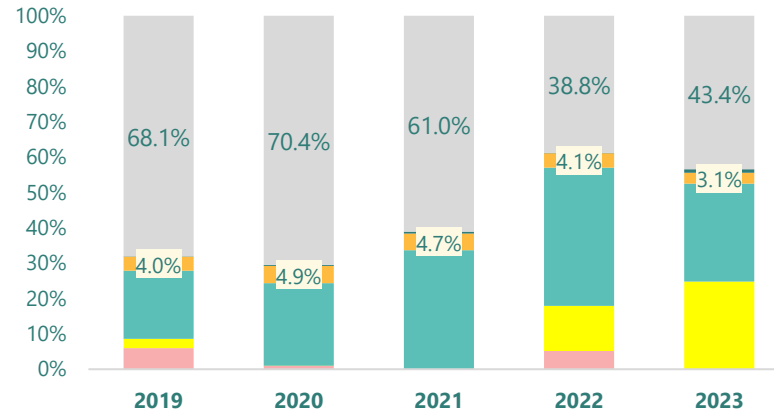
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



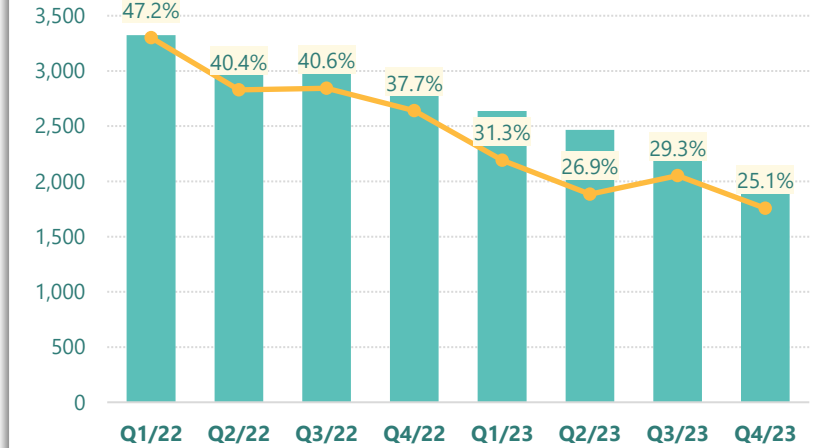
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

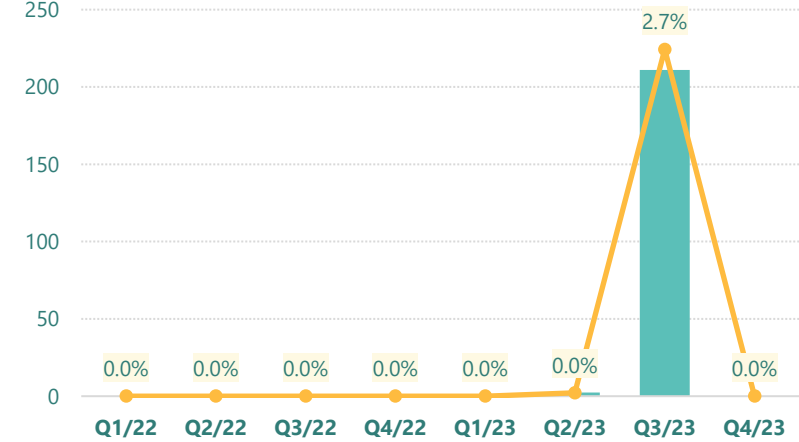


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

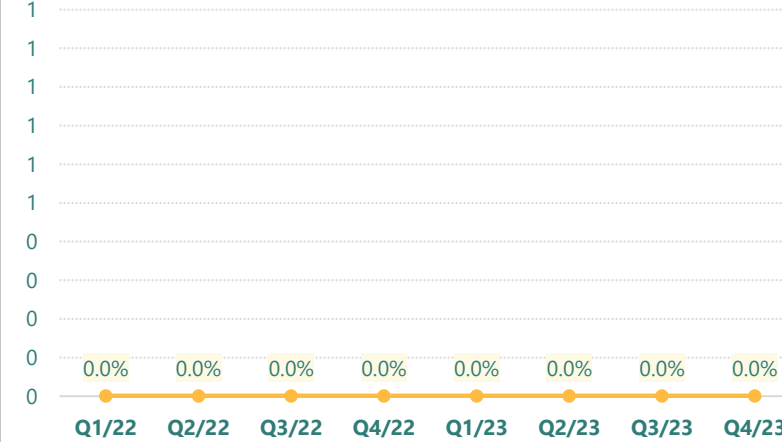


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

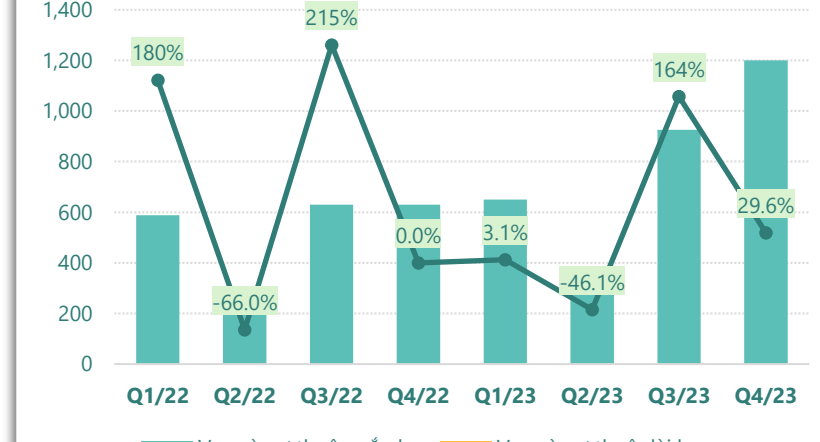


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

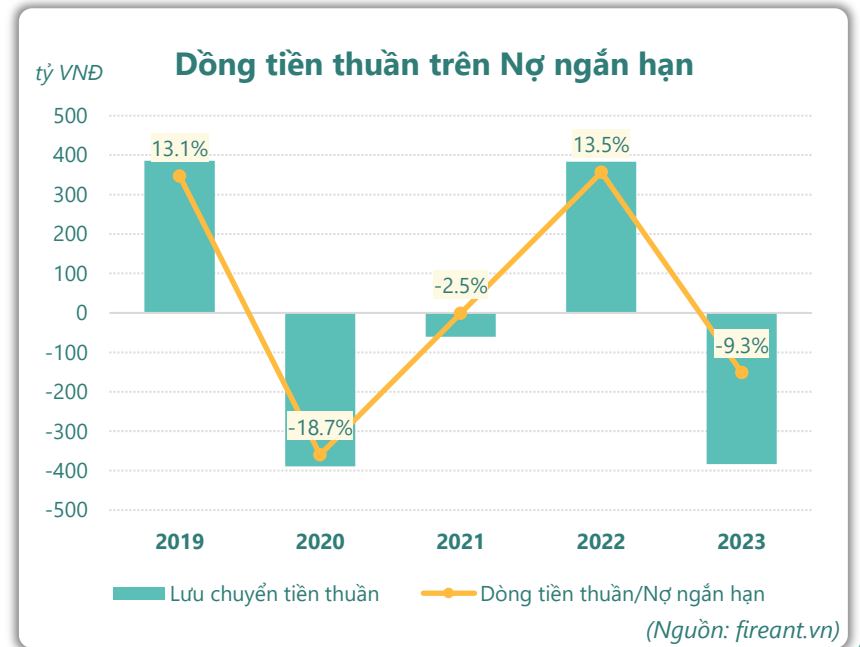
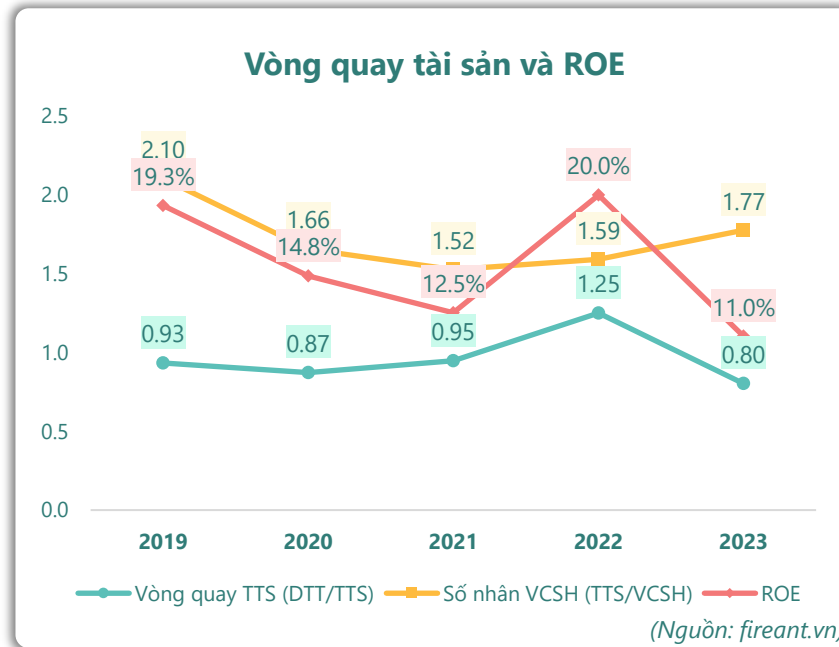
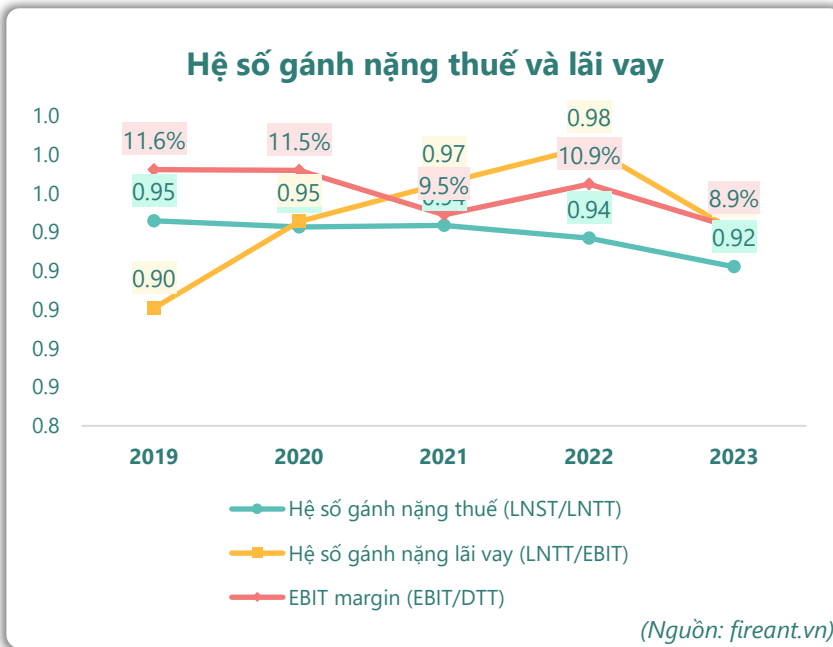
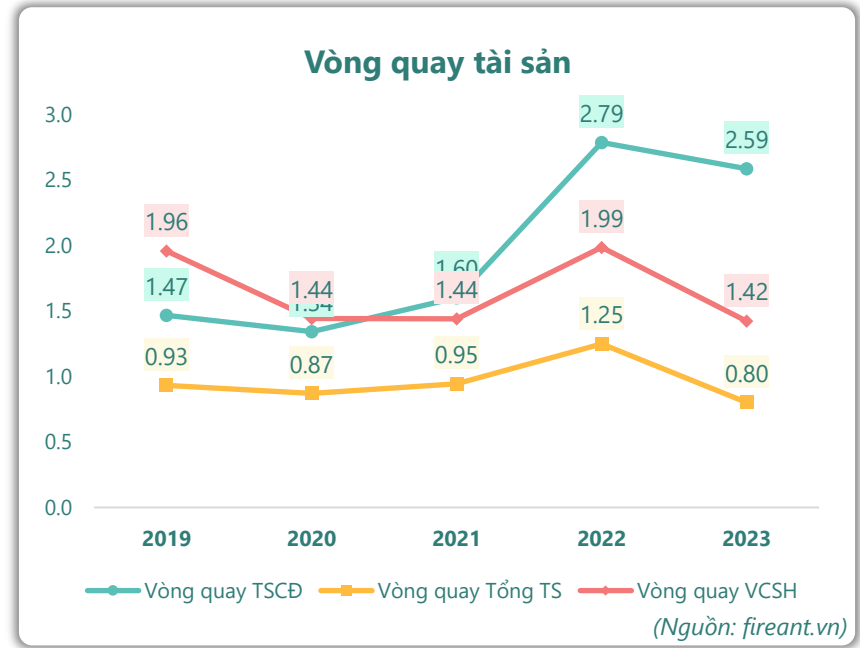
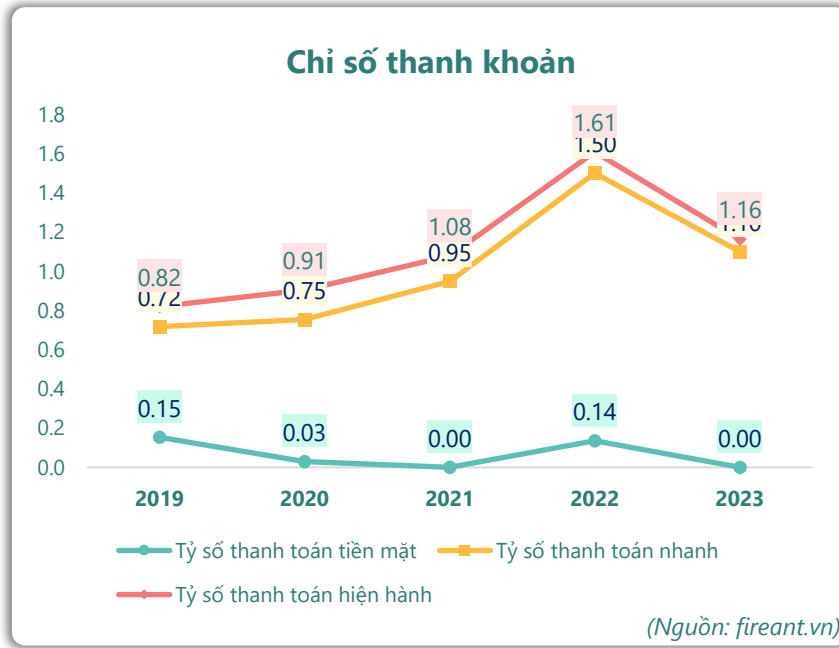
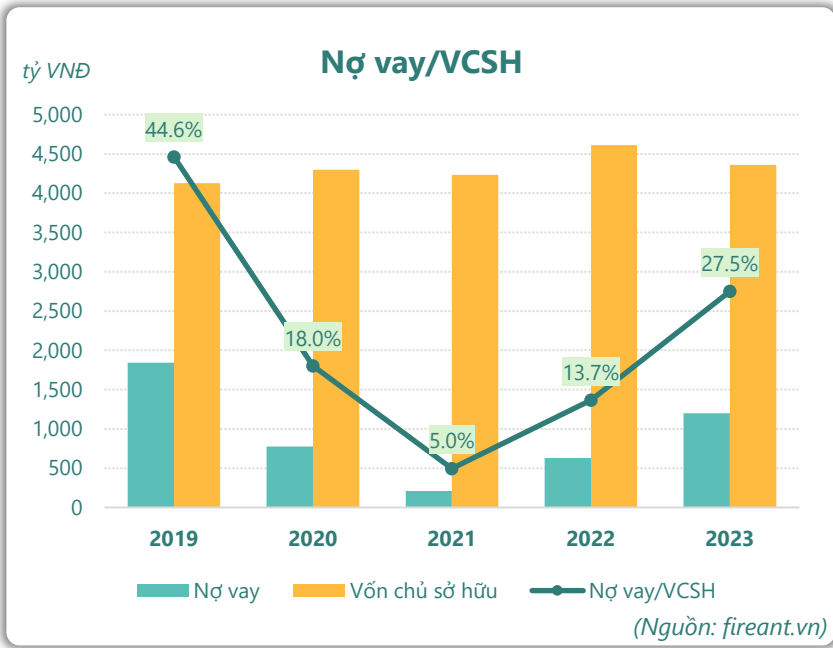


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,201	1,925	-37.6%	6,383	8,788	-27.4%
Giá vốn hàng bán	974	1,860	-47.7%	5,874	7,706	-23.8%
Lợi nhuận gộp	227	64.9	250%	509	1,082	-53.0%
Doanh thu HĐTC	32.1	18.7	71.6%	107	24.4	338%
Chi phí TC	11.9	10.2	16.3%	34.5	17.8	94.1%
Chi phí lãi vay	11.5	7.95	44.8%	33.8	15.4	120%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	-9.58	-116	91.7%	44.7	131	-66.0%
LN thuần từ HĐKD	257	189	35.8%	536	957	-43.9%
Lợi nhuận khác	-0.07	-14.0	99.5%	-0.07	-13.7	99.5%
LN trước thuế	257	175	46.6%	536	943	-43.1%
Lợi nhuận sau thuế	240	160	50.1%	494	883	-44.0%
LNST của CĐ cty mẹ	240	160	50.1%	494	883	-44.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	169	713	-56.8	310	272	331
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-404	-542	-58.5	264	-627	-669
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	431	-187	-268	-300	144	274
Tiền đầu kỳ	205	400	384	0.99	276	65.3
Lưu chuyển tiền thuần	195	-15.8	-383	275	-211	-64.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	400	384	0.99	276	65.3	1.15

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	8,471	7,445	13.8%
Tài sản ngắn hạn	4,791	4,557	5.1%
Tiền và tương đương tiền	1.15	384	-99.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,100	949	121%
Phải thu ngắn hạn	2,346	2,911	-19.4%
Hàng tồn kho	260	307	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	82.7	4.69	1663%
Tài sản dài hạn	3,680	2,888	27.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,125	2,809	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1,555	78.9	1870%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,112	2,831	45.3%
Nợ ngắn hạn	4,112	2,831	45.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,200	631	90.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,680	770	118%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,359	4,614	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	4,359	4,614	-5.5%
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)